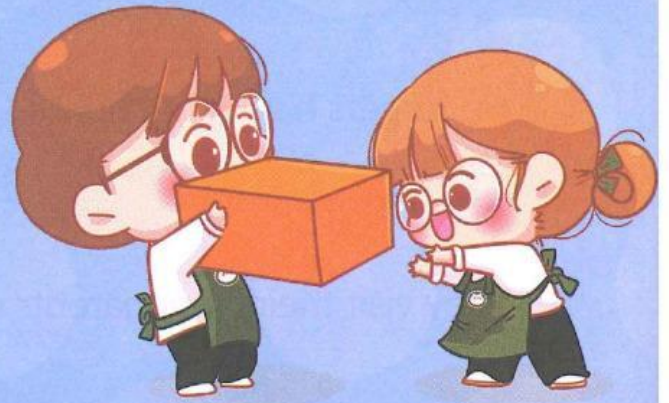


LESSON 12

Present Continuous Tense



Let's Learn!

Thì hiện tại tiếp diễn

Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)

- ☆ Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói / xung quanh thời điểm nói.
- ☆ Hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, có kế hoạch.
- ☆ Hành động trái với lệ thường.
- ☆ Phàn nàn.
- ☆ Sự thay đổi, biến đổi.

Now, At the moment, At present, Right now, At this time
...

Listen!
Be quiet!
Look! (V!)

Always
(phàn nàn)

- E.g.
1. Peter **isn't listening** to music at the moment. He **is doing** his homework now.
 2. The students **are visiting** Ha Long Bay next week as scheduled.
 3. I go to school by bike every day, but today **I'm going** by bus.
 4. The boys **are always talking** too much in class.
 5. It **is getting** colder and colder.



Positive (be: am, is, are)

Verb (+) S + be + V-ing.

E.g. She is singing.

Negative

Verb (-) S + be not + V-ing.

E.g. She isn't singing.

Questions & Short Answers

Verb (?) Be + S + V-ing?
 [Yes, S + be.
 [No, S + be + not.



E.g. Is she singing?
 Yes, she is.
 No, she isn't.

Add -ing to the verbs (Quy tắc thêm đuôi -ing vào sau động từ)

- Từ kết thúc bằng đuôi e => bỏ "e", thêm -ing

E.g. make => making

- Động từ kết thúc bằng ee => thêm -ing

E.g. see => seeing

- Động từ kết thúc bằng ie → đổi ie thành y, thêm -ing

E.g. lie → lying

- Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) và 1 phụ âm (trừ h, w, x, y, z) → nhân đôi phụ âm cuối, thêm -ing.

E.g. put → putting

- Động từ có từ hai âm tiết trở lên, ta chỉ nhân đôi phụ âm khi trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng.

E.g. per'mit → permitting

pre'fer → preferring

- Động từ có từ hai âm tiết trở lên, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất → thêm -ing

E.g. 'open → opening

'enter → entering

- Còn lại → thêm -ing.

E.g. sing → singing



Let's Practice

Exercise 1: Write the present continuous form of the verbs.

(Viết dạng hiện tại tiếp diễn của động từ.)



1. Swim	→	_____	6. Run	→	_____
2. Dance	→	_____	7. Ski	→	_____
3. Write	→	_____	8. Fly	→	_____
4. Leave	→	_____	9. Hop	→	_____
5. Eat	→	_____	10. Jog	→	_____

Exercise 2: Fill in the blanks with "am / is / are".

(Điền "am / is / are" vào chỗ trống thích hợp.)



- 1 She watching television.
- 2 I going shopping with my mother.
- 3 Tom and Mary playing badminton together.
- 4 My grandmother drinking coffee.
- 5 We cleaning the room.
- 6 The athlete trying to run,
- 7 These women wearing white dresses.
- 8 it raining?
- 9 William eating a cake.
- 10 My family having breakfast.



Exercise 3: Fill in the blanks with "am not / is not / are not". (Điền vào chỗ trống với "am not / is not / are not".)



- 1 I playing the piano.
- 2 The babies sleeping.
- 3 They doing their homework.
- 4 A school of fish swimming.
- 5 Those mice hiding behind the jar of rice.
- 6 We going jogging.
- 7 My mother preparing for the meal.
- 8 She washing her hands.
- 9 My brothers visiting the museum.
- 10 The audience clapping.



Exercise 4: Fill in the blanks with "to be" and "V-ing". (Điền vào chỗ trống với động từ "be" và động từ "V-ing".)



- 1 the children candies?
- 2 David a car?
- 3 Rosie the flowers?
- 4 the wolves ?
- 5 the student ?
- 6 she with her friends?

eat

drive

water

bark

dance

talk



- 7 Christmas ?
- 8 the boss at his office?
- 9 the child her teeth?
- 10 my mom the meal?

come

work

brush

prepare

Exercise 5: Change the following sentences into positive (+); negative (-) or interrogative (?). (Chuyển các câu dưới đây sang dạng khẳng định, phủ định hoặc nghi vấn.)



- 1 (+) I am currently typing on my computer.

-

?



- 2 (+) The Sun is setting over the horizon.

-

?



- 3 (+) She is studying for her final exams.

-

?



- 4 (+) The dog is barking at the mailman.

-

?



5 + He is cooking dinner for his family.

-

?



6 + The children are playing in the park.

-

?



7 + We are driving to the beach for a day trip.

-

?



8 + She is texting her best friend on her phone.

-

?



9 + They are hiking in the mountains.

-

?



10 + The choir is singing at the church service.

-

?



Exercise 6: Circle the correct answers.

(Khoanh tròn đáp án đúng.)



1 He is writing / are writing a book about her travels.



- 2 They (is designing / are designing) a new website for their business.
- 3 He (are learning / is learning) to play chess with his grandfather.
- 4 She (is creating / are creating) a new recipe for her restaurant.
- 5 The students (are participating / is participating) in a science experiment.
- 6 He (is reading / are reading) a book by his favourite author.
- 7 The police officer (are directing / is directing) traffic at the intersection.
- 8 She (are taking / is taking) a photograph at the community college.
- 9 They (are sailing / is sailing) on the lake in the afternoon.
- 10 He (is giving / are giving) a presentation to his colleagues.

Exercise 7: Fill in the blanks with "to be" and "V-ing".

(Điền vào chỗ trống với động từ "be" và động từ "V-ing".)



play not watch water chirp build

paint cheer fix plan sleep

- 1 She the guitar for her friends.
- 2 The birds outside the window.

- 3 We our favourite TV show.
- 4 he the plants in the garden?
- 5 The construction workers a new house.
- 6 She a portrait of her cat.
- 7 They for their favourite sports team.
- 8 He the leaky faucet in the kitchen.
- 9 The baby peacefully in the crib.
- 10 you your upcoming vacation?

Exercise 8: Circle the correct answers.



(Khoanh tròn đáp án đúng.)

- 1 Tom is a letter to a friend.
A. write B. writing C. writing
- 2 Lana and I going shopping together.
A. are B. am C. is
- 3 She playing the piano.
A. is loving B. loves C. is love
- 4 They are the room.
A. leaving B. leaveing C. leavving



- 5 Walter is a song in the bathroom.
 A. singging B. sings C. singing
- 6 She is to her mom.
 A. lie B. lying C. liing
- 7 The dog is in the pool.
 A. swimming B. swimmming C. swim
- 8 Her grandparents going for a walk.
 A. are B. is C. am
- 9 Four deer across the forest.
 A. are running B. is running C. are runing
- 10 My grandmother a scarf.
 A. are knitting B. is knitting C. are kniting

Exercise 9: Rearrange given words to make complete sentences.
(Sắp xếp lại những từ đã cho để tạo thành câu hoàn chỉnh.)



- 1 watching / The children / TV / in / the living room. / are

- 2 going / My / are / parents / skiing.

- 3 Are / they / at the moment? / eating

4 playing / We / now. / are / chess

5 are / People / at the party. / dancing

6 Sophie / taking / is / the bus.

7 is / Who / at the door? / knocking

8 with / The cat / playing / is / the wool ball.

9 the room. / My mom / is / tidying

10 The man / smoking. / is

Exercise 10: Complete the dialogue with the verbs in the present continuous. (Hoàn thành đoạn hội thoại sử dụng động từ ở thời hiện tại tiếp diễn.)



(Ringing phone)

Mom: Hi Bill, it's mom. What _____ (1. you / do) now?

Bill: Hi mom. I _____ (2. do) my homework.

Mom: I can hear the TV. _____ (3. you / watch) TV?

Bill: No, I'm not. I _____ (4. listen) to the radio.



Mom: What _____ (5. John and Mary / do)?

Bill: They _____ (6. play) chess in the living room.

Mom: Where's dad?

Bill: He's in the garage. He _____ (7. fix) his car.

Mom: OK. See you later. Bye.



Exercise 11: Correct the mistakes. (Sửa lỗi sai.)

1 I am seing a mouse in the bedroom.

2 The woman is leaveing the party.

3 The Alpine skier is sking so skilfully.

4 We are loving going to the cinema.

5 Is Tom and Mary playing in the playground?

6 The students are writting.

7 I hating doing household chores.

8 She is lieing to her parents.

9 He is knowing what happened.

10 Tom is eatting snacks.

Exercise 12: Choose the correct answers.



(Khoanh tròn đáp án đúng)

- 1 We regularly **attend / are attending** church on Sundays.
- 2 She **is knitting / knitting** a scarf for her grandma now.
- 3 He occasionally **works / work** from home.
- 4 The teacher **writing / is writing** on the whiteboard right now.
- 5 They frequently **travels / travel** to different countries.
- 6 Look! He **is exercising / are exercising** in the gym.
- 7 She seldom **stays / stay** up late.
- 8 They **is practicing / are practicing** their dance routine at the moment.
- 9 We usually **buys / buy** groceries on Saturdays.
- 10 He **is cleaning / are cleaning** his car in the driveway.